

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI XUẤT KHẨU: PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM CÁC QUỐC GIA OECD

Nguyễn Thị Hiếu

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hà Bắc, Trung Quốc

Tóm tắt: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) là nhóm nền kinh tế có trình độ số hóa cao và giữ vị trí quan trọng trong thương mại toàn cầu, do đó đây là đối tượng phù hợp để phân tích tác động của kinh tế số đối với thương mại xuất khẩu. Nghiên cứu dữ liệu của 38 quốc gia OECD giai đoạn 2000-2023 để phân tích ảnh hưởng của kinh tế số đến thương mại xuất khẩu và thực hiện các kiểm định độ vững, nội sinh, dị biệt theo loại hình xuất khẩu. Kết quả cho thấy kinh tế số có tác động thúc đẩy tích cực đối với thương mại xuất khẩu, tác động này có sự khác biệt giữa các loại hình xuất khẩu, trong đó ảnh hưởng đối với xuất khẩu hàng hóa mạnh hơn so với xuất khẩu dịch vụ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ phù hợp với từng loại hình xuất khẩu.

Từ khóa: Kinh tế số, OECD, thương mại, xuất khẩu.

THE IMPACT OF THE DIGITAL ECONOMY ON EXPORT TRADE: AN EMPIRICAL ANALYSIS OF OECD COUNTRIES

Abstract: The Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) is a group of economies with a high level of digitalization and holds an important position in global trade, so it is suitable for analyzing the impact of the digital economy on export trade. Study the scores of 38 OECD countries in the period 2000-2023 to analyze the impact of the digital economy on export trade and carry out stability, endogenous, and differentiation tests according to the type of export. The results show that the digital economy has a positive driving effect on export trade, this impact has differences between types of exports, in which the impact on goods exports is stronger than on service exports. From there, research and propose support policies suitable for each type of export.

Keywords: Digital economy, OECD, trade, exports.

Nhận bài: 02/03/2026

Phản biện: 26/03/2026

Duyệt đăng: 29/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đã trở thành xu thế nổi bật của nền kinh tế toàn cầu. Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, lưu thông và giao dịch, qua đó làm thay đổi cách thức tổ chức hoạt động kinh tế và kết nối thị trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, kinh tế số không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và năng lực cạnh tranh thương mại của các quốc gia. Đối với các nước OECD, xu hướng này thể hiện khá rõ. Theo OECD Digital Economy Outlook 2024, khu vực ICT của OECD đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,6% trong năm 2023, phản ánh đà phát triển tích cực của lĩnh vực số trong khối. Bên cạnh nền tảng số tương đối phát triển, OECD vẫn giữ vị trí quan trọng trong thương mại toàn cầu. Theo số liệu từ World Development Indicators, tỷ trọng xuất khẩu của các nước OECD trong tổng xuất khẩu toàn cầu đạt khoảng 59% vào năm 2023. Điều này cho thấy năng lực xuất khẩu ngày càng gắn với mức độ phát triển của kinh tế số, vì vậy OECD là đối tượng phù hợp để phân tích mối quan hệ này. Mặc dù kinh tế số được cho là có khả năng thúc đẩy xuất khẩu thông qua giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn

lực và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, các nghiên cứu hiện có vẫn chủ yếu tập trung vào tăng trưởng kinh tế, năng suất hoặc thương mại quốc tế nói chung. Trong khi đó, bằng chứng thực nghiệm về tác động trực tiếp của kinh tế số đến thương mại xuất khẩu ở các nền kinh tế phát triển còn tương đối hạn chế. Đồng thời, sự khác biệt trong tác động này giữa xuất khẩu hàng hóa và xuất khẩu dịch vụ cũng cần được kiểm định thêm.

Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng dữ liệu bảng của 38 quốc gia OECD giai đoạn 2000-2023, xây dựng chỉ số kinh tế số tổng hợp và áp dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều (TWFE) để phân tích tác động của kinh tế số đối với thương mại xuất khẩu. Đồng thời, nghiên cứu thực hiện các kiểm định độ vững, nội sinh và dị biệt theo loại hình xuất khẩu nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đã thúc đẩy sự hình thành và mở rộng của kinh tế số trong nhiều lĩnh vực. Theo Tapscott (1996), kinh tế số là hệ thống hoạt động kinh tế được xây dựng trên cơ sở tri thức và thông tin số hóa, vận hành

dựa trên mạng lưới thông tin hiện đại và công nghệ thông tin, truyền thông. OECD (2020) tiếp tục khái quát khái niệm này theo hướng bao gồm hạ tầng số, ứng dụng công nghệ số và những thay đổi tổ chức do số hóa tạo ra. Trên cơ sở đó, kinh tế số được hiểu là năng lực phát triển số ở cấp độ quốc gia.

Khung lý thuyết nền tảng của nghiên cứu là lý thuyết chi phí thương mại của Anderson và van Wincoop (2004) và lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Romer (1990). Theo đó, kinh tế số có thể tác động đến thương mại xuất khẩu qua hai cơ chế. Thứ nhất, kinh tế số giúp giảm chi phí thông tin, kết nối thị trường và giao dịch. Thứ hai, kinh tế số thúc đẩy lan tỏa công nghệ, nâng cao năng suất và cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực. Tuy nhiên, tác động này có thể không đồng nhất giữa các loại hình xuất khẩu. Từ cơ sở lý thuyết đó, nghiên cứu dự báo rằng kinh tế số có tác động thúc đẩy đối với thương mại xuất khẩu OECD, đồng thời ảnh hưởng này có thể mạnh hơn đối với xuất khẩu hàng hóa so với xuất khẩu dịch vụ.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng nhằm đánh giá tác động của kinh tế số đến thương mại xuất khẩu tại các quốc gia OECD. Trong mô hình, biến phụ thuộc là quy mô thương mại xuất khẩu (lnEX), được đo bằng logarit tự nhiên của tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; biến độc lập là kinh tế số (DE), được đo bằng chỉ số kinh tế số tổng hợp. Các biến kiểm soát gồm trình độ phát triển kinh tế (lnPGDP), mức độ đô thị hóa (lnURB), đầu tư trực tiếp nước ngoài (lnFDI), độ mở thương mại (lnOPEN), mật độ dân số (lnPD) và lạm phát (lnINF). Phạm vi nghiên cứu bao gồm 38 quốc gia OECD trong giai đoạn 2000-2023. Dữ liệu về kinh tế số được xây dựng chủ yếu từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Liên Hợp Quốc (United Nations), trong khi dữ liệu về xuất khẩu và các biến kinh tế vĩ mô khác được thu thập từ World Development Indicators (WDI) của Ngân hàng Thế giới. Nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều (TWFE), kết hợp với kiểm định Hausman nhằm lựa chọn mô hình phù hợp. Đồng thời, để xử lý vấn đề nội sinh và kiểm tra độ vững của kết quả, nghiên cứu áp dụng phương pháp 2SLS và thực hiện kiểm định dị biệt theo loại hình xuất khẩu.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1 Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan cho thấy kinh tế số (DE) và thương mại xuất khẩu (lnEX) có tương quan dương, bước đầu gợi ý khả năng tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa hai biến. Một số biến kiểm soát cũng có tương quan đáng kể với lnEX. Đồng thời, ma trận tương quan cho thấy hệ số tương quan giữa một số cặp biến ở mức tương đối cao, do đó nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định VIF ở phần sau để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy biến kinh tế số có mối tương quan dương với thương mại xuất khẩu, bước đầu gợi ý khả năng tồn tại tác động cùng chiều giữa hai biến. Một số biến kiểm soát cũng có tương quan đáng kể với biến phụ thuộc. Tuy nhiên, để bảo đảm kết quả ước lượng không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định VIF ở bước sau.

2.2.2. Kiểm định mô hình

Kết quả kiểm định VIF cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Cụ thể, tất cả các biến đều có VIF < 5 (Mean VIF = 1,61); trong đó giá trị lớn nhất là 2,19 và 2,12 đều nằm trong ngưỡng chấp nhận được. Điều này cho thấy mối tương quan giữa các biến giải thích chưa đủ lớn để gây ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hồi quy.

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến cho thấy các biến giải thích trong mô hình đều có hệ số VIF ở mức thấp và giá trị Mean VIF nằm trong ngưỡng chấp nhận được. Điều này cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, vì vậy các biến có thể được giữ lại trong phân tích hồi quy.

Ngoài ra, để tránh hiện tượng “hồi quy giả”, bài viết sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị LLC để kiểm tra tính dừng của các biến chính. Kết quả cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều bác bỏ giả thuyết gốc về sự tồn tại đơn vị gốc ở mức ý nghĩa 5%, qua đó có thể kết luận rằng các biến đều đạt tính dừng.

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị LLC cho thấy tất cả các biến chính trong mô hình đều bác bỏ giả thuyết tồn tại đơn vị gốc ở mức ý nghĩa thống kê thông thường. Như vậy, các biến đều đạt tính dừng, bảo đảm điều kiện cần thiết để tiếp tục thực hiện.

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm định F. Giá trị P nhỏ hơn 0,05 cho thấy mô hình tác động cố định (FE) phù hợp hơn so với mô hình

bình phương tối thiểu thông thường (OLS). Sau đó, kiểm định BP-LM cũng cho giá trị P nhỏ hơn 0,05, hàm ý mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) thích hợp hơn so với mô hình OLS. Cuối cùng, kiểm định Hausman cho giá trị P nhỏ hơn 0,05, từ đó khẳng định mô hình tác động cố định (FE) là lựa chọn ưu việt hơn so với mô hình tác động ngẫu nhiên (RE).

Các kiểm định lựa chọn mô hình được thực hiện lần lượt cho thấy mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên đều phù hợp hơn so với mô hình OLS gộp. Tuy nhiên, kết quả kiểm định Hausman khẳng định mô hình hiệu ứng cố định là lựa chọn phù hợp hơn so với mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều làm mô hình ước lượng chính. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình hiệu ứng cố định hai chiều phù hợp hơn với bộ dữ liệu nghiên cứu. đồng thời phát hiện phương sai thay đổi và tự tương quan nhưng

không có tương quan đồng thời. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng mô hình TWFE làm mô hình hồi quy cơ sở.

Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu khảo sát, trong khi chưa phát hiện tương quan đồng thời giữa các nhóm quan sát. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều kết hợp sai số chuẩn vững để bảo đảm độ tin cậy của kết quả ước lượng.

2.2.3. Kết quả hồi quy cơ sở

Để xem xét tác động của trình độ phát triển kinh tế số đối với quy mô xuất khẩu, nghiên cứu xây dựng bốn mô hình hồi quy với mức độ chặt chẽ tăng dần. Cột (1) chỉ đưa vào biến giải thích cốt lõi là trình độ phát triển kinh tế số (DE); cột (2) bổ sung các biến kiểm soát; cột (3) sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều (TWFE) với biến DE; cột (4) tiếp tục bổ sung toàn bộ các biến kiểm soát và được xem là mô hình hồi quy cơ sở.

Bảng 1: Kết quả hồi quy cơ sở

Biến	(1) OLS <i>lnEX</i>	(2) OLS <i>lnEX</i>	(3) TWFE <i>lnEX</i>	(4) TWFE <i>lnEX</i>
DE	3.706*** (0.229)	2.294*** (0.243)	0.837*** (0.123)	0.177** (0.082)
<i>lnPGDP</i>		1.323*** (0.096)		1.268*** (0.038)
<i>lnURB</i>		-0.883*** (0.237)		-0.710*** (0.153)
<i>lnFDI</i>		0.083*** (0.028)		0.010*** (0.004)
<i>lnOPEN</i>		-1.528*** (0.078)		0.492*** (0.037)
<i>lnPD</i>		0.507*** (0.024)		0.570*** (0.077)
<i>lnINF</i>		0.028 (0.025)		-0.024*** (0.004)
_cons	23.177*** (0.159)	18.318*** (1.304)	24.473*** (0.054)	10.037*** (0.920)
<i>N</i>	912	912	912	912
Country FE	NO	NO	YES	YES
Year FE	NO	NO	YES	YES
F-value	262.91	186.16	267.61	607.49
adj. <i>R</i> ²	0.224	0.590	0.883	0.956

Chú thích: trong ngoặc là sai số chuẩn; *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Kết quả hồi quy cơ sở cho thấy kinh tế số (DE) có tác động dương đến thương mại xuất khẩu

(*lnEX*). Từ cột (1) đến cột (4), hệ số của DE giảm dần nhưng vẫn duy trì ý nghĩa thống kê, cho thấy

sau khi kiểm soát các yếu tố quan sát được và không quan sát được, kinh tế số vẫn có tác động thúc đẩy nhất định đối với xuất khẩu. Ở cột (4), \ln PGDP, \ln FDI, \ln OPEN và \ln PD có hệ số dương có ý nghĩa, trong khi \ln URB và \ln INF có hệ số âm. Điều này cho thấy trình độ phát triển kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mức độ mở cửa và mật độ dân số góp phần mở rộng quy mô xuất khẩu, còn đô thị hóa và biến động giá cả có thể tạo ra sức ép kìm hãm nhất định. Như vậy, kết quả hồi quy cơ sở ủng hộ giả thuyết cho rằng kinh tế số có tác động thúc đẩy tích cực đối với thương mại xuất khẩu của các quốc gia OECD.

2.2.4. Kiểm định độ vững

Nhằm tiếp tục kiểm tra độ tin cậy của kết quả hồi quy cơ sở, nghiên cứu sử dụng hai cách kiểm định tính vững, bao gồm thay thế biến phụ thuộc và thay thế biến giải thích cốt lõi.

Để kiểm tra độ tin cậy của kết quả hồi quy cơ sở, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ vững bằng cách thay thế biến phụ thuộc và biến giải thích cốt lõi. Kết quả cho thấy hệ số của biến kinh tế số vẫn mang dấu dương và giữ được ý nghĩa thống kê trong các mô hình thay thế. Điều này cho thấy kết

l luận về tác động thúc đẩy của kinh tế số đối với thương mại xuất khẩu có tính ổn định và không phụ thuộc nhiều vào cách đo lường biến.

Thay thế biến phụ thuộc: Khi sử dụng tỷ trọng xuất khẩu trong GDP (ex) thay cho log quy mô thương mại xuất khẩu (\ln EX), hệ số hồi quy của biến kinh tế số (DE) vẫn mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với giá trị 0,203. Điều này cho thấy kết quả cơ sở không thay đổi đáng kể khi thay đổi cách đo lường biến phụ thuộc.

Thay thế biến giải thích cốt lõi: Khi thay chỉ số kinh tế số ban đầu (DE) bằng chỉ số kinh tế số tổng hợp được xây dựng theo phương pháp PCA (de), hệ số hồi quy vẫn mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với giá trị 0,273. Kết quả này tiếp tục khẳng định tính vững của kết luận nghiên cứu.

2.2.5. Vấn đề nội sinh

Mặc dù kết quả hồi quy cơ sở tương đối vững, nguy cơ nội sinh vẫn có thể tồn tại do quan hệ hai chiều giữa kinh tế số và thương mại xuất khẩu. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng phương pháp 2SLS để kiểm định và lựa chọn biến trễ một kỳ của chỉ số kinh tế số (L.DE) làm biến công cụ.

Bảng 2: Kết quả ước lượng theo phương pháp Hai giai đoạn bình phương tối thiểu (2SLS)

Biến	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
	DE	\ln EX
L.DE (0.015)	0.794***	
DE (0.116)		0.267**
\ln PD (0.013) (0.103)	-0.011 0.630***	
\ln PGDP (0.007) (0.041)	0.034*** 1.234***	
\ln URB (0.027) (0.201)	0.221*** -0.671***	
\ln OPEN (0.006) (0.045)	-0.001 0.483***	
\ln FDI (0.001)	0.001** 0.009**	

(0.003)		
<i>lnINF</i>	-0.001	
(0.001)	-0.023***	
(0.006)		
N	874	874
Country FE	YES	YES
Year FE	YES	YES
Kleibergen-Paap rk LM statistic		138.416***
Cragg-Donald Wald F statistic		3429.316
F statistic	2985.46	

Chú thích: trong ngoặc là sai số chuẩn; *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Kết quả ở Bảng 2 phù hợp với hồi quy cơ sở, tiếp tục cho thấy kinh tế số có tác động thúc đẩy tích cực đối với thương mại xuất khẩu. Ở giai đoạn một, biến công cụ *L.DE* có hệ số hồi quy 0,794 và có ý nghĩa ở mức 1%; đồng thời, thống kê F đạt 2898,431, vượt xa ngưỡng 10, cho thấy không tồn tại vấn đề công cụ yếu. Ở giai đoạn hai, hệ số của biến kinh tế số vẫn mang dấu dương và

có ý nghĩa thống kê. Như vậy, mô hình 2SLS tiếp tục củng cố độ tin cậy của kết luận nghiên cứu.

Để xem xét sự khác biệt trong tác động của kinh tế số giữa các loại hình xuất khẩu, nghiên cứu chia thương mại xuất khẩu thành hai nhóm: xuất khẩu hàng hóa và xuất khẩu dịch vụ, sau đó lần lượt sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều để ước lượng.

Bảng 3: Kết quả kiểm định dị biệt theo loại hình xuất khẩu

Biến	(1) Xuất khẩu hàng hóa	(2) Xuất khẩu dịch vụ
	<i>lnGoodsEX</i>	<i>lnServiceEX</i>
DE	0.298*** (0.111)	0.065 (0.124)
<i>lnURB</i>	-1.325*** (0.205)	0.785*** (0.230)
<i>lnPD</i>	0.034 (0.102)	0.657*** (0.115)
<i>lnINF</i>	-0.029*** (0.005)	-0.007 (0.006)
<i>lnOPEN</i>	0.511*** (0.049)	0.332*** (0.055)
<i>lnFDI</i>	0.016*** (0.005)	0.006 (0.006)
<i>lnPGDP</i>	1.284*** (0.051)	1.150*** (0.057)
_cons	14.282*** (1.243)	3.807*** (1.396)
N	900	900
Country FE	YES	YES
Year FE	YES	YES

Chú thích: trong ngoặc là sai số chuẩn; *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Kết quả hồi quy cho thấy kinh tế số có tác động khác biệt giữa các loại hình xuất khẩu. Đối với xuất khẩu hàng hóa, hệ số của biến kinh tế số

(DE) là 0,298 và có ý nghĩa dương ở mức 1%, cho thấy kinh tế số có tác động thúc đẩy rõ rệt, chủ yếu thông qua giảm chi phí thông tin, tối ưu hóa

logistics và thanh toán điện tử. Ngược lại, đối với xuất khẩu dịch vụ, hệ số của DE chỉ là 0,065 và không có ý nghĩa thống kê, cho thấy tác động tích cực của kinh tế số chưa được thể hiện rõ. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc điểm ngành, các rào cản thể chế và yêu cầu cao hơn về lao động kỹ năng trong thương mại dịch vụ.

Có thể thấy, hệ số ước lượng của DE trong mô hình xuất khẩu hàng hóa cao hơn và khoảng sai số không cắt qua giá trị 0, cho thấy tác động của kinh tế số có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, hệ số DE của mô hình xuất khẩu dịch vụ tuy mang dấu dương nhưng khoảng sai số cắt qua giá trị 0, nên chưa đạt ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy tác động của kinh tế số đối với các loại hình xuất khẩu có sự khác biệt nhất định, qua đó ủng hộ Giả thuyết H2 của nghiên cứu.

2.3. Kiến nghị, chính sách

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách sau.

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và nền tảng số để hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu. Việc nâng cao chất lượng kết nối mạng, năng lực dữ liệu và mức độ ứng dụng công nghệ số sẽ góp phần giảm chi phí giao dịch và nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại.

Thứ hai, đối với xuất khẩu hàng hóa, cần đẩy mạnh số hóa chuỗi cung ứng, logistics và thanh toán quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Thứ ba, đối với xuất khẩu dịch vụ, cần chú trọng hơn đến việc hoàn thiện môi trường thể chế, đặc biệt là các quy định liên quan đến dữ liệu xuyên biên giới, giao dịch số, xác thực điện tử và bảo mật thông tin.

Thứ tư, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng quy tắc và tiêu chuẩn thương mại số,

qua đó tạo môi trường ổn định hơn cho phát triển xuất khẩu, nhất là xuất khẩu dịch vụ.

III. KẾT LUẬN

Dựa trên dữ liệu của các quốc gia OECD giai đoạn 2000-2023, nghiên cứu đã xem xét tác động của phát triển kinh tế số đối với thương mại xuất khẩu. Sau khi lựa chọn mô hình, kiểm định độ vững và xử lý nội sinh, bài viết rút ra ba kết luận chính.

Thứ nhất, kinh tế số có tác động thúc đẩy tích cực đối với thương mại xuất khẩu. Kết quả hồi quy cơ sở cho thấy khi trình độ phát triển kinh tế số tăng lên, quy mô xuất khẩu của các quốc gia OECD nhìn chung có xu hướng mở rộng. Dù hệ số tác động giảm sau khi bổ sung các biến kiểm soát và kiểm soát hiệu ứng quốc gia, thời gian, biến kinh tế số vẫn duy trì ý nghĩa thống kê, cho thấy đây là một nhân tố có tác động tương đối ổn định đến tăng trưởng xuất khẩu.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu có độ tin cậy tương đối cao. Khi thay thế biến phụ thuộc, thay thế biến giải thích cốt lõi và xử lý vấn đề nội sinh bằng phương pháp biến công cụ, mối quan hệ tích cực giữa kinh tế số và thương mại xuất khẩu vẫn được duy trì. Điều này cho thấy kết luận nghiên cứu không phụ thuộc nhiều vào cách đo lường biến hay thiết lập mô hình.

Thứ ba, tác động của kinh tế số đối với các loại hình xuất khẩu có sự khác biệt nhất định. Kết quả kiểm định dị biệt cho thấy kinh tế số có tác động thúc đẩy rõ rệt đối với xuất khẩu hàng hóa, nhưng chưa tạo ra ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đối với xuất khẩu dịch vụ. Điều này cho thấy lợi ích của số hóa hiện được thể hiện rõ hơn trong các hoạt động liên quan đến logistics, thanh toán và tìm kiếm thông tin của thương mại hàng hóa, trong khi thương mại dịch vụ còn chịu ràng buộc nhiều hơn bởi các yếu tố thể chế và quy định dữ liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson J E, van Wincoop E. Trade Costs[J]. Journal of Economic Literature, 2004, 42(3): 691-751.
- Baltagi B H. Econometric Analysis of Panel Data[M]. Cham: Springer, 2021.
- Baron R M, Kenny D A. The moderator-mediator variable distinction in social psychological research[J]. Journal of Personality and Social Psychology, 1986, 51(6): 1173-1182.
- International Monetary Fund (IMF). Balance of Payments and International Investment Position Manual (BPM6)[M]. Washington, D.C.: IMF, 2009.
- OECD. OECD Digital Economy Outlook 2020[R]. Paris: OECD Publishing, 2020.
- OECD. OECD Digital Economy Outlook 2024[R]. Paris: OECD Publishing, 2024.